

Số: 11 /GPMT-KCNC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 146/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UB ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 2856/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội, Chỉ thị số 27-CT/TU của Thành ủy và Nghị quyết số 18/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-KCNC ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh tại Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;



Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường tại Công văn số 1664/KCNC-QHXDMT ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở “Nhà máy sản xuất thiết bị điện cho ngôi nhà thông minh và điện dân dụng” tại Lô HT-2-3, đường D2, Khu Công nghệ cao, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam, kiểm tra thực tế ngày 29 tháng 10 năm 2024.

Xét đề nghị của Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam tại Văn bản số 09/CV-SEM/2024 đến Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở “Nhà máy sản xuất thiết bị điện cho ngôi nhà thông minh và điện dân dụng” tại Lô HT-2-3, đường D2, Khu Công nghệ cao, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ hoàn thiện kèm theo Văn bản số 1612/CV-SEM/2024 đến ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất thiết bị điện cho ngôi nhà thông minh và điện dân dụng” tại Lô HT-2-3, đường D2, Khu Công nghệ cao, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tại Phiếu trình ngày 18 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo số 116/BC-QHXDMT ngày 18 tháng 12 năm 2024 về kết quả kiểm tra và rà soát hồ sơ cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thiết bị điện cho ngôi nhà thông minh và điện dân dụng”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam, địa chỉ Lô HT-2-3, đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất thiết bị điện cho ngôi nhà thông minh và điện dân dụng - công suất 50 triệu sản phẩm/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thiết bị điện cho ngôi nhà thông minh và điện dân dụng - công suất 50 triệu sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô HT-2-3, đường D2, Khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú B, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên mã số 0313369606 do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2015, cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 20 tháng 5 năm 2024.

- Giấy chứng nhận đầu tư số 7662269623 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần 01 ngày 30 tháng 01 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 0313369606

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện, thiết bị điện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư Nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích khu đất thực hiện cơ sở: 26.220 m² (theo Hợp đồng thuê đất số 86/HĐTD/KCNC-2015 ngày 29 tháng 09 năm 2015 giữa Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam; Bản đồ vị trí lô đất lập ngày 26 tháng 08 năm 2015 bởi Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí phân loại dự án Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất sản xuất: 50 triệu sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất sản phẩm:

+ Quy trình sản xuất tự động:

Linh kiện nhựa, linh kiện kim loại/điện tử → Tự động lắp ráp bằng máy → Sản phẩm → In phun logo/hàn kim loại → Sản phẩm → Kiểm tra → Đóng gói (nếu đạt)/ Sửa chữa hoặc thải bỏ (nếu không đạt) → Đóng gói → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho.

+ Quy trình sản xuất thủ công, bán tự động:

Linh kiện nhựa, linh kiện kim loại/điện tử → Lắp ráp bằng tay/lắp ráp bằng máy → Bán thành phẩm → In phun logo/hàn kim loại → Sản phẩm → Kiểm tra → Đóng gói (nếu đạt)/ Sửa chữa hoặc thải bỏ (nếu không đạt) → Đóng gói → Kiểm tra chất lượng → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuân thủ Quy chế Bảo vệ môi trường Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Thực hiện theo đúng Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký đầu tư đã được Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trường hợp có sự thay đổi, phải báo cáo Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh để được xem xét, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các hồ sơ pháp lý liên quan khác theo đúng quy định trước khi triển khai hoạt động..

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm** kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Quy hoạch, Xây dựng và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam;
- UBND TP.HCM;
- Sở TN&MT TP.HCM;
- UBND thành phố Thủ Đức;
- Các PTB (để biết);
- Văn phòng Ban Quản lý KCNC;
- Phòng QLKH&HTQT; Phòng QLDN; BQLCDA;
- Ban biên tập trang thông tin SHTP (để đăng tải trang thông tin điện tử);
- Lưu: VT, P.QHXDMT.Y.13.



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Kỳ Phùng



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1.1./GPMT-KCNC ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau xử lý không xả trực tiếp ra môi trường, được đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải của Khu Công nghệ cao để tiếp tục xử lý).

Nước thải của cơ sở sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và thoát nước thải, đưa về Nhà máy xử lý nước thải tập trung của Khu Công nghệ cao để tiếp tục xử lý. Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 36/HĐ-BQLCDA-XLNT ngày 01 tháng 07 năm 2017 với Ban Quản lý Các dự án Đầu tư – Xây dựng Khu Công nghệ cao (là đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh được phân công phụ trách quản lý, vận hành Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh. Nước thải từ nguồn số 01 được thu gom về bể tự hoại, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm. Lưu lượng xả thải 29,7 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải từ vệ sinh nhà xưởng. Nước thải từ nguồn số 02 được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm. Lưu lượng xả thải 0,034 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn. Nước thải từ nguồn số 03 được thu gom về bể tách dầu mỡ, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm. Lưu lượng xả thải 22 m³/ngày.

Dòng nước thải: 01 dòng, cụ thể:

Nước thải sau khi xử lý của nguồn số 01, 02 và 03 đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Khu Công nghệ cao và được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của Khu Công nghệ cao qua 01 điểm đầu nối tại vị trí có tọa độ: X=1.197.441; Y= 614.585 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°). Lưu lượng xả thải tối đa là 150 m³/ngày (theo công suất tối đa của hệ thống xử lý nước thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- 04 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích: 86 m^3 . Bao gồm 01 bể tự hoại tại xưởng sản xuất, có thể tích $25 \text{ m}^3/\text{bể}$; 02 bể tự hoại tại khu vực văn phòng, có thể tích $25 \text{ m}^3/\text{bể}$; 01 bể tự hoại tại khu vực khách, có thể tích $11 \text{ m}^3/\text{bể}$. Hóa chất sử dụng: Không có.

- 01 bể tách dầu mỡ có dung tích $23,1 \text{ m}^3$ tại khu vực nhà ăn. Hóa chất sử dụng: Không có.

- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất $150 \text{ m}^3/\text{ngày}$, quy trình xử lý: Nước thải (gồm nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước thải nhà ăn sau bể tách dầu mỡ, nước rửa nhà xưởng) → Tách rác/Hồ thu → Bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể anoxic 1 → Bể hiếu khí Aeroten 1 → Bể anoxic 2 → Bể hiếu khí Aeroten 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao. Hóa chất sử dụng: NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại.
- Bố trí nhân viên quản lý có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố. Thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.
- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, quy trình, công suất; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.
- Lập sổ theo dõi lưu lượng, chất lượng nước thải và hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.
- Kiểm tra quá trình thu gom nước thải của tuyến ống dẫn nhằm kịp thời khắc phục thay thế kịp thời các vị trí bị rò rỉ nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn. Tiến hành nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ.
- Khi phát hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà soát, xử lý sự cố.
- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố; thực hiện đúng quy trình vận hành đã được ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: 03 tuần sau khi giấy phép môi trường được cấp.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 06 tháng (theo điểm a, khoản 6, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP) tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải 150m³/ngày

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao tại Quyết định số 257/QĐ-KCNC ngày 24/12/2020. Thông số cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất giám sát định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải giám sát môi trường định kỳ (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP). Chủ dự án tự đề xuất quan trắc với tần suất 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	COD	mg/L	600		
3	BOD ₅	mg/L	250		
4	TSS	mg/L	300		
5	Nitơ tổng	mg/L	60		
6	Amoni	mg/L	29		
7	Photpho tổng	mg/L	14		
8	Dầu động thực vật	mg/L	-		
9	Coliform	MPN/100mL	37 × 10 ⁷		

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: Tối thiểu 15 ngày/lần (05 lần trong vòng 75 ngày; đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: chỉ lấy mẫu 01 lần đối với nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải; lấy mẫu ít nhất 01 ngày/lần đối với nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu Công nghệ cao, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; đầu nối đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thu gom xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu Công nghệ cao); xây dựng hồ ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu Công nghệ cao.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 111/GPMT-KCNC ngày 21 tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải từ máy in phun 01;
- Nguồn số 02: khí thải từ máy in phun 02;
- Nguồn số 03: khí thải từ máy in phun 03;
- Nguồn số 04: khí thải từ máy in phun 04;
- Nguồn số 05: khí thải từ 01 máy phát điện dự phòng công suất 220kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam tại Lô HT-2-3, đường D2, Khu Công nghệ cao, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Dòng khí thải số 01: khí thải phát sinh từ nguồn số 01; Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 300 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1.197.309, Y (m) = 614.585 (trong nhà xưởng).

- Dòng khí thải số 02: khí thải phát sinh từ nguồn số 02; Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 300 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1.197.329, Y (m) = 614.582 (trong nhà xưởng).

- Dòng khí thải số 03: khí thải phát sinh từ nguồn số 03; Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 300 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1.197.329, Y (m) = 614.583 (trong nhà xưởng).

- Dòng khí thải số 04: khí thải phát sinh từ nguồn số 04; Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 300 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1.197.332, Y (m) = 614.591 (trong nhà xưởng).

- Dòng khí thải số 05: khí thải phát sinh từ nguồn số 05, Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 26.532 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả thải: X (m) = 1.197.281, Y (m) = 614.633.

2.2. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục theo thời gian hoạt động.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và có nồng độ n-Butanol, Ethanol đạt QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	n-Butanol	mg/m ³	150	06 tháng/lần (theo đề xuất của công ty nhằm đảm bảo khí thải có nồng độ n-Butanol, Ethanol đạt QCVN 03:2019/BYT)	Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	Ethanol	mg/m ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến nguồn số 04: khí thải phát sinh từ 04 máy in phun tại khu vực sản xuất được đưa vào 04 máy hút mùi có màng lọc để xử lý trước khi thải ra môi trường trong nhà xưởng (Mỗi máy in phun đều đi kèm với một máy hút mùi có màng lọc theo 1 bộ từ nhà sản xuất).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 220 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO) được xả ra môi trường qua ống khói cao bằng tole có chiều cao 5m, đường kính 150mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01 đến nguồn số 04: 04 máy hút mùi có màng lọc, công suất 300 m³/giờ/máy.

Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải từ máy in phun → Quạt hút → Máy hút mùi có màng lọc → Khí sạch (xả ra trong nhà xưởng sản xuất thông qua đầu thoát khí).

Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính: theo hướng dẫn của nhà sản xuất. Định kỳ thay thế 06 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đảm bảo vận hành theo đúng kỹ thuật của nhà cung cấp.

Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống đường ống, hệ thống xử lý bụi, khí thải và quạt hút để kịp thời phát hiện những sự cố có thể xảy ra.

Kiểm định, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị sản xuất thường xuyên, đảm bảo hoạt động đúng quy trình nhà sản xuất đưa ra.

Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống thông gió như quạt hút, ống dẫn để kịp thời thay thế nếu hư hỏng. Tạm ngừng các công đoạn hoạt động có phát sinh khí thải chờ khắc phục xong sự cố mới tiếp tục hoạt động.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Bảo trì, bảo dưỡng máy in phun, máy phát điện dự phòng theo đúng định kỳ quy định của nhà sản xuất.

3.2. Vận hành máy phát điện dự phòng theo đúng hướng dẫn của nhà sản xuất, phương án vận hành đảm bảo an toàn

3.3. Thay vật liệu lọc định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất, đảm bảo khí thải từ các máy in phun được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả thải ra môi trường lao động.

3.4. Cơ sở Công ty TNHH Schneider Electric Manufacturing Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.





Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44.../GPMT-KCNC ngày 21 tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hoạt động của dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất;
- Nguồn số 02: Hoạt động của các máy nén khí;
- Nguồn số 03: Hoạt động của bơm phòng cháy chữa cháy.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X (m) = 1.197.317; Y (m) = 614.583;
- Nguồn số 02: Tọa độ X (m) = 1.197.281; Y (m) = 614.584;
- Nguồn số 03: Tọa độ X (m) = 1.197.271; Y (m) = 614.593.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc QCVN 24:2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn theo QCVN 24:2016/BYT Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc:

TT	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn trong 8 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	Không	Tại nơi làm việc

3.2 Tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.3. Độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Máy móc, thiết bị được lắp đặt đúng quy cách, lắp đặt lò xo đàn hồi trên bộ máy kiên cố. Thường xuyên kiểm tra độ mòn thiết bị, thay thế các thiết bị, chi tiết hỏng, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị định kỳ.

1.2. Thiết bị máy móc của trạm xử lý nước thải được lắp đặt trong nhà điều hành (phòng kín), lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su chống rung.

1.3. Trong quá trình hoạt động sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của các máy móc, lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy.

1.4. Trong suốt quá trình hoạt động, tiếp tục duy trì các biện pháp giảm thiểu nêu trên và thường xuyên có kế hoạch giám sát định kỳ để hạn chế đến mức thấp nhất ô nhiễm do tiếng ồn gây ra.

1.5. Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để giảm thiểu tiếng ồn và đảm bảo điều kiện vi khí hậu

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của cơ sở.



Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .11../GPMT-KCNC ngày 21 tháng 12 năm 2024
của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Danh mục CTNH	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Thiết bị lưu chứa	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	KS	Rắn	Thùng 120 lit	863
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	Thùng 120 lit	1030
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	Thùng 120 lit	93
4	Bao bì hóa chất/dung môi mực in cứng nhựa	18 01 03	KS	Rắn	Thùng 120 lit	173
5	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04	KS	Lỏng	Thùng 120 lit	0
6	Hỗn hợp chất thải lỏng/các loại dầu mỡ thải	16 01 08	NH	Lỏng	Thùng 120 lit	200
7	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	Thùng 120 lit	27
8	Bao bì hóa chất cứng thải bằng kim loại	18 01 02	KS	Rắn	Bao loại 100kg	424

STT	Danh mục CTNH	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Thiết bị lưu chứa	Khối lượng (kg/năm)
9	Phôi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	Rắn	Thùng 120 lit	242
10	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH)	19 02 05	NH	Rắn	Thùng 120 lit	245
11	Pin, ắc quy thải	16 01 12	NH	Rắn	Thùng 120 lit	399
12	Rác thải y tế	13 01 01	NH	Rắn	Thùng 120 lit	7
Tổng (kg/năm)						3.701

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Nhóm CTRCNTT	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Tái sử dụng, tái chế				
1.1	Carton tái chế	12 08 03	TT-R	Rắn	54.822
1.2	Nylon tem tái chế	12 08 06	TT-R	Rắn	3.059
1.3	Nylon nguyên tái chế	12 08 06	TT-R	Rắn	7.312
1.4	Pallet gỗ tái chế	12 08 08	TT-R	Rắn	5.096
1.5	Pallet gỗ nguyên	12 08 08	TT-R	Rắn	8.836

STT	Nhóm CTRCNTT	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1.6	Rác công nghiệp (mút xốp, tấm lót mềm)	12 08 06	TT-R	Rắn	44.482
1.7	Pallet nhựa tái chế hư	12 08 06	TT-R	Rắn	0
1.8	Pallet nhựa nguyên	12 08 06	TT-R	Rắn	0
1.9	Sắt	05 05 06	TT-R	Rắn	10.520
1.10	Khác (nhôm, chai nhựa, lon,...)	-	TT-R	Rắn	41.546
2	Chất thải phải xử lý	-	-		0
Tổng (kg/năm)					175.672

Bùn thải:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Thể tích (m ³ /năm)
1	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	TT	Bùn	185
2	Mỡ từ bể tách dầu mỡ nhà ăn	12 06 11	TT	Dầu mỡ	
3	Bùn thải từ hệ thống XLNT	12 06 10	TT	Bùn	78
Tổng cộng (m³/năm)					263

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt: 170 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng dung tích 120 lit, bên ngoài thùng được dán nhãn tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 6,14 m²

- Vị trí bố trí: Tọa độ: X (m) = 1.197.261, Y (m) = 614.615

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, có mái che, tường bao kín với cửa ra vào.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1 Thiết bị lưu chứa: bao loại 100kg, thùng chứa 1000 lit

2.2.2 Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 14,74 m²

- Vị trí bố trí: Tọa độ: X (m) = 1.197.261, Y (m) = 614.615

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, có mái che, tường bao kín với cửa ra vào.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 03 thùng (loại 30 lít) bố trí khu vực nhà xe; 3 thùng chứa (loại 60 lit/thùng) tại khu vực nhà ăn; 12 thùng chứa (loại 60 lit/thùng) tại khu vực văn phòng; 3 thùng chứa (loại 60 lit/thùng) tại khu vực kho; 1 thùng chứa (30 lit) và 30 thùng chứa (loại 15 lit/thùng) tại khu vực nhà vệ sinh.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 2m²

- Vị trí: Tọa độ: X (m) = 1.197.292; Y (m) = 614.535

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, có mái che, tường bao kín với cửa ra vào.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Tăng diện tích bố trí kho chứa trong trường hợp không đủ diện tích lưu chứa.

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển xử lý đối với chất thải phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo tần suất thu gom.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .11.../GPMT-KCNC ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của cơ sở.

2. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành về an toàn lao động, quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./.